

TOP
I
K

베트남어로 배우는 한국어 문법

신덕상 | TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG 공저



뚝문사

베트남어로 배우는
TOPIK 한국어 문법

Copyright © 2014 by Dongmunsa
All rights reserved.



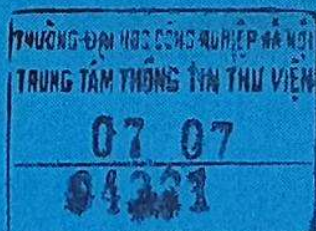
이 책은 저작권법에 따라 보호받는 저작물이므로 무단전재와 무단복제를 금지하며, 이 책 내용의 전부 또는 일부를 이용하려면 반드시 저작권자와 동문사의 서면동의를 받아야 합니다. 무단전재나 무단복제 행위는 저작권법 제136조(권리의 침해죄)에 의거, 5년 이하의 징역 또는 5천만 원 이하의 벌금에 처하거나 이를 병과할 수 있습니다.

TOP I K

베트남어로 배우는 한국어 문법



신덕상 | TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG 공저



동문사



머리말

한국사회에 외국인 노동자들이 본격적으로 유입된 것도 벌써 30여년 가까이 되고 있다. 그동안 다른 피부색으로 그들을 구분하고, 보이지 않는 억압으로 외국인들을 차별하였지만, 이제는 한국사회에서 없어서는 안 되는 우리의 이웃이자, 함께 미래로 나아가는 동반자이다.

한국에 거주하는 외국인의 비율이 200만 명에 육박하고 있다. 취업, 유학 등 다양한 형태로 유입되는 외국인들이 한국에서 가장 불편을 느끼는 것은 한국어를 배우는 것이다. 한국인과의 원활한 의사소통을 이루지 못하여 받게 되는 차별과 불이익은 한국에서의 삶에 많은 어려움을 가중시키고 있다.

특히 한국어 능력시험(TOPIK)을 준비하는 외국인 노동자 및 유학생들에게는 하나의 벽과 같이 느껴질 수 있는데, 일반 회화도 중요하지만 문법에서 더 많은 어려움을 겪기 때문이다. 저자들은 한국어 능력시험에 어려움을 겪고 있는 외국인 노동자 및 학생들을 위해 쉽게 접근할 수 있는 방안을 모색하고자 이 책을 집필하게 되었다.

이 책은 한국어 능력시험에 대비할 수 있도록 최신 출제 경향을 반영하였으며, 한국어 능력시험에 자주 나오는 어휘 및 표현을 중점적으로 다루고 있다. 특히 우리나라와 활발한 교역 및 문화교류를 이루고 있는 베트남 노동자와 유학생

들이 한국어 능력시험을 쉽게 공부할 수 있도록 하였다. 또한 각 섹션마다 충분한 연습문제를 수록하여 한국어 능력시험에 대비할 수 있도록 하였다.

끝으로 이 책이 나올 수 있도록 애써주신 동문사의 이종수 사장님과 관계자 분들에게 진심으로 감사드린다.

2018년 겨울

저자 일동



목 차

1. N-은/는(Danh từ + 은/는)	10
2. N-이/가(Danh từ + 이/가)	11
3. N-을/를(Danh từ + 을/를)	12
4. N+ -도(Danh từ + - cũng)	13
5. N+ -이다(là + N) và N+ -이/가 아니다(không phải là + N)	14
6. V/A+ -아/어/해요(Động từ/tính từ + 아/어요)	17
7. V/A+ -습/습니다(Động từ/tính từ + - 습니다/습니다)	19
8. V/A/N+ -았/었다(đã + danh từ/tính từ/động từ)	21
9. V+ -(으)ㄹ 거예요(sẽ + động từ)	24
10. V+ -(으)ㄹ 게요(sẽ + động từ)	27
11. V/A+ -겠-다(sẽ + động từ/tính từ)	30
12. N+ -에(ở + Danh từ; lúc + thời gian)	33
13. N+ -에서(ở + Danh từ)	36
14. N-로/으로(bằng/(chỉ hướng) + Danh từ)	39
15. V/A+ -고(và + Động từ/Tính từ)	42
16. N+ -과/와(và + Danh từ)	45
17. N+ -(이)나	48
18. 있다(đang + Động từ)	52
19. V+ -(으)세요/(으)십시오	55

20. V + -고 싶다(muốn + Động từ)	58
21. V + -지 말다(Đừng + <động từ>)	61
22. 안 V/A V/A + -지 않다(không + tính từ/động từ)	64
23. 못 + V, V + -지 못하다(không thể + <động từ>)	67
24. V/A + -아/어서(tính từ/động từ + 아/어서)	71
25. V + -고 나서(rồi sau đó + <động từ>)	75
26. N + 께/N + 께서/N + 께서는 (Danh từ + 께/Danh từ + 께서/Danh từ + 께서는)	77
27. N + -에게/한테(cho/từ + Danh từ)	79
28. N + -에게서/한테서(từ + Danh từ)	81
29. N + -에서 N + -까지(từ + Danh từ + đến + Danh từ)	84
30. N -부터(từ + Danh từ)	86
31. N + -만(Danh từ + 만)	88
32. V, A + -지만(Nhưng + <tính từ/động từ>)	90
33. N + -보다(So với <danh từ>)	92
34. V + -(으)면(Nếu + <động từ>)	94
35. V + -(으)ㄴ 수 있다/없다(có thể/không thể + <đt/tt>)	98
36. V + -는데/(으)ㄴ 데(nhưng/nhưng mà/nên + <đt/tt/dt>)	101
37. V + -기로 하다(quyết định/hẹn + <đt>)	105
38. V + -아/어 주다(cho + <động từ>)	107



목 차

39. V/A + -거나(hay là/hoặc là + <động từ>)	110
40. A + -아/어 하다	112
41. V + -(으)니까(Vì + <động từ>)	115
42. V + -(으)러(để + <Động từ>)	117
43. V + -(으)려고(để + <Động từ>)	119
44. V + -(으)려고 하다(định + <Động từ>)	121
45. V + -(으)려면(Nếu định/muốn + <Động từ>)	124
46. V + -(으)면서(vừa + <Động từ> + vừa)	126
47. V + -(으)면 되다/안 되다(nếu + <đt> + thì được/không được)	129
48. V/A + -아/어야 겠다(phải + <đt/tt>)	132
49. V/A + -아/어야 되다/하다(phải làm/phải + <đt> mới được)	134
50. V + -기 때문에(Vì/bởi vì + <Động từ>)	136
51. V + -기 위해서(để + <Động từ>)	138
52. V + -(으)ㄴ 후에(sau + <đt>)	140
53. V/A + -(으)ㄴ 때(khi + <đt/tt>)	142
54. N + -만에	144
55. N + -만큼(bằng + <đt>)	146
56. N + -밖에(chỉ + <danh từ>)	147
57. V/A + -아/어도 되다(Dù + <động từ/tính từ> cũng được)	149
58. V + -아/어 보다	151

59. A + -아/어 보인다(trông có vẻ + <tt>)	154
60. V + -(으)ㄴ 적이 있다/없다(đã từng/đã bao giờ + <dt>)	156
61. V + -(으)ㄴ 지(<dt> đã được + <thời gian>)	159
62. V + -(으)ㄴ 까요?	161
63. V + -(으)ㄴ 래요	165
64. V + -나 보다	168
65. V + -는 것 같다	170
66. V + -는 중이다	174
67. V + -(으)ㄴ/는지 알다/모르다	176
68. A + -게	179
69. V/A + -게 되다	181
70. V + -(으)ㄴ 줄 알다/모르다 (biết/không biết (cách) + <động từ>)	
[V/A/N + -(으)ㄴ 줄 알았다/몰랐다	
(tưởng/đã không biết + <dt/tt/dt>)	184
71. V/A + -(으)ㄴ 지 N + -일지	187
72. V + -자마자	190
부록 : Lưu ý khi sử dụng số trong tiếng hàn	192
CAÙC ÑOÀNG TÍNH TÖØ BAÁT QUI TAÉC	194

01 N-은/는(Danh từ + 은/는)

(-은: được dùng khi danh từ được kết thúc bởi phụ âm (hoặc gọi là danh từ có đuôi). -는: được dùng khi danh từ được kết thúc bởi nguyên âm (hoặc gọi là danh từ không có đuôi))

- ① Chỉ rõ chủ thể, đối tượng, thông tin hoặc nội dung được nói đến trong câu văn.

예 저는 대학생입니다.

Tôi là sinh viên đại học.

여동생은 시장에 갔어요.

Em gái tôi đã đi chợ.

- ② Sử dụng khi nói đến một chân lý hoặc lẽ thật liên quan đến danh từ đứng trước nó.

예 해는 동쪽에서 뜬다.

Mặt trời mọc ở phía đông.

강물은 늘 흐른다.

Dòng sông luôn chảy.

- ③ Khi đối chiếu hai đối tượng trở lên, sử dụng để nói cho từng đối tượng.

예 형은 대학원생이고, 동생은 대학생이에요.

Anh là sinh viên cao học, em là sinh viên đại học.

이 옷은 작는데 저 옷은 커요.

Cái áo này nhỏ nhưng cái áo kia to.



02 N-이/가(Danh từ + 이/가)

(-이: được dùng khi danh từ được kết thúc bởi phụ âm. -가: được dùng khi danh từ được kết thúc bởi nguyên âm.)

① Thể hiện chủ ngữ hoặc đối tượng của trạng thái tình huống nào đó.

예 제 여동생이 공부해요.

Em gái tôi học.

딸기가 너무 비싸요.

Quả dâu rất đắt.

② Trong trường hợp danh từ chỉ người và muốn thể hiện sự tôn kính thì đổi “-이/가” thành -께서’. Lúc này thường dùng đuôi câu tôn trọng ‘- (으)시-’ có hàm ý tôn kính cho vị ngữ.

예 아버지께서 작은 아버지 집에 가셨어요.

Bố đã đi đến nhà chú.

사장님께서 식사를 하셨어요?

Giám đốc đã dùng bữa chưa ạ?

T O P I K

베트남어로 배우는 한국어 문법

이 책은 한국어 능력시험에 대비할 수 있도록 최신 출제 경향을 반영하였으며, 한국어 능력시험에 자주 나오는 어휘 및 표현을 중점적으로 다루고 있다. 특히 우리나라와 활발한 교역 및 문화교류를 이루고 있는 베트남 국민들이 한국어 능력시험을 쉽게 공부할 수 있도록 하였다. 또한 각 섹션마다 충분한 연습문제를 수록하여 한국어 능력시험에 대비할 수 있도록 하였다.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ



Mã sách: 070704321



ISBN 979-11-6328-024-8